

Bản án số: 633/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 30/8/2017

V/v “Ly hôn giữa bà P. và ông

Đ.”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly

2. Bà Phạm Thị Kim Hoàng

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Nguyên - Cán bộ Toà án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên toà

Ngày 30 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 525/2017/TLST-HNGĐ ngày 11/7/2017 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 411/2017/QĐXX-ST ngày 11/8/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc P., sinh năm 1976 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: đường V, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Liên Trường Đ., sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: đường H, Phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn nộp ngày 21/7/2017 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc P. trình bày: Bà và ông Đ. tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996 có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, có 02 con chung tên Liên Quốc T., sinh ngày 02/10/1997 và Liên Quốc L., sinh ngày 22/4/2001. Trong quá trình chung sống hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã, nguyên nhân là bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, kinh tế. Do không giải quyết được mâu thuẫn nên hai bên đã ly thân từ năm 2005 cho đến nay. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được bà xác định không còn tình cảm với ông Đ. nên yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông Liên Trường Đ..

Về con chung: có 2 con chung Liên Quốc T., sinh ngày 02/10/1997 đã trưởng thành. Bà Trần Thị Ngọc P. yêu cầu ông Liên Trường Đ. trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Liên Quốc L., sinh ngày 22/4/2001 cho đến khi thành niên, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà P. xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn ông Liên Trường Đ. trình bày: ông và bà P. chung sống với nhau từ năm 1996 có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, thời gian đầu cuộc sống gia đình cũng hạnh phúc nhưng sau này kinh tế gia đình khó khăn dẫn đến hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Hai bên đã sống ly thân từ năm 2005 cho đến nay, ông nhận thấy tình cảm với bà P. không còn nên đồng ý ly hôn với bà Trần Thị Ngọc P..

Về con chung: ông đồng ý nhận nuôi trẻ Liên Quốc L., sinh ngày 22/4/2001 cho đến khi thành niên, không yêu cầu bà P. cấp dưỡng nuôi con, con chung Liên Quốc T., sinh ngày 02/10/1997 đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Đ. xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc P. có đơn xin xét xử vắng mặt, vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày, ngoài ra không có yêu cầu gì khác. Bị đơn ông Liên Trường Đ. vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Hình thức, nội dung đơn yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Ngọc P. thực hiện đúng quy định tại các Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc P. đối với bị đơn ông Liên Trường Đ. có nơi cư trú tại Quận 6 nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3]. Quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Ngọc P. và ông Liên Trường Đ. phát sinh từ năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là vi phạm quy định pháp luật.

[4]. Về yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc P. trình bày mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do không còn hòa hợp nhau về mọi mặt, vợ chồng thường xuyên có mâu thuẫn về kinh tế, tiền bạc không có niềm tin dành cho nhau nên thường xảy ra gây cãi. Đến tháng 12/2015 mâu thuẫn hai bên trầm trọng nên đã sống ly thân cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Liên Trường Đ..

Phía bị đơn ông Liên Trường Đ. xác nhận ông và bà P. chung sống từ năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng do khác nhau về tính cách và lối sống, mâu thuẫn về tiền bạc và kinh tế. Từ năm 2005 cho đến nay hai bên đã sống ly thân. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà P. nên đồng ý ly hôn với bà Trần Thị Ngọc P..

Ông Liên Trường Đ. và bà Trần Thị Ngọc P. chung sống với nhau từ năm 1996 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên ông Đ. và bà P. lại không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 quy định “ Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...” và điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam quy định “ Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng...”

Nay bà Trần Thị Ngọc P. yêu cầu ly hôn với ông Liên Trường Đ. đã có đủ cơ sở để hội đồng xét xử không công nhận ông Liên Trường Đ. và bà Trần Thị Ngọc P. là vợ chồng.

[5]. Về con chung: Hai bên thỏa thuận: ông Liên Trường Đ. trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung Liên Quốc L., sinh ngày 22/4/2001 cho đến khi thành niên, ông Đ. không yêu cầu bà P. cấp dưỡng nuôi con. Sự thỏa thuận tự nguyện này không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Ngọc P. là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Ngọc P. và ông Liên Trường Đ. được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 189, Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 8, 9, 14, 15, 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 85 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự năm 2008; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Liên Trường Đ. và bà Trần Thị Ngọc P. là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Liên Quốc L., sinh ngày 22/4/2001 cho ông Liên Trường Đ. trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên. Ông Đ. không yêu cầu bà P. cấp dưỡng nuôi con.

Bà Trần Thị Ngọc P. có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với ông Liên Trường Đ. .

Ông Liên Trường Đ. phải tạo mọi điều kiện cho bà Trần Thị Ngọc P. khi đến thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì quyền và lợi ích của con, khi cần thiết thì một hoặc cả hai bên đều có quyền thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bà Trần Thị Ngọc P. lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông Liên Trường Đ. có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà Trần Thị Ngọc P..

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: là 300.000 đồng bà Trần Thị Ngọc P. phải chịu; nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0027940 ngày 21/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trần Thị Ngọc P. đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Q.6;
- CCTHADS Q.6;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Thu